

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WOLRD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	9. C	17. eloquent	25. A	33. C
2. D	10. B	18. discovery	26. C	34. C
3. A	11. D	19. footage	27. A	35. B
4. B	12. B	20. disadvantaged	28. B	36. an apartment
5. C	13. C	21. A	29. B	37. bedrooms
6. A	14. B	22. C	30. B	38. pool
7. D	15. D	23. B	31. C	39. a garage
8. D	16. C	24. D	32. C	40. balcony

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. **bake** /berk/B. **hang** /hæŋ/C. **capture** /'kæp.tʃər/D. **challenge** /'tʃæl.ɪndʒ/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /eɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: A

2. D

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**A. **takes** /teɪks/B. **predicts** /prɪ'dɪkts/C. **asks** /ɑːks/D. **begins** /bɪ'ɡɪnz/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /s/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /z/.

Đáp án: D

3. A

Kiến thức: Trọng âm của từ có hai và ba âm tiết

Giải thích:

- A. retirement /rɪ'taɪə.mənt/
- B. marriage /'mæɪ.rɪdʒ/
- C. teenager /'tiː.n, eɪ.dʒər/
- D. theory /'θɪə.ri/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

4. B

Kiến thức: Trọng âm của từ có hai và ba âm tiết

Giải thích:

- A. threaten /'θret.ən/
- B. accept /ək'sept/
- C. stir-fry /'stɜː.fraɪ/
- D. abseil /'æb.seɪl/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. category (n): hạng mục, phạm trù
- B. descendant (n): hậu duệ
- C. generation (n): thế hệ
- D. ancestor (n): tổ tiên

My family has lived in this village for many **generations**.

Tạm dịch: Gia đình tôi đã sống ở làng này qua nhiều thế hệ.

Đáp án: C

6. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. get through with sth: hoàn thành
- B. get off: xuống xe, nỏ, reo
- C. get over: vượt qua, bình phục
- D. get away with sth: thành công tránh bị phạt

The two friends decided on a project, but they never got **through** with it.

Tạm dịch: Hai người bạn quyết định làm một dự án nhưng họ không bao giờ hoàn thành nó.

Đáp án: A

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

the importance of N/Ving: sự quan trọng của việc nào đó

Some experts point to the importance of **letting** children make their own decisions.

Tạm dịch: Một vài chuyên gia chỉ ra tầm quan trọng của việc để con trẻ tự đưa ra quyết định của mình.

Đáp án: D

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. enjoyable (adj): một cách thích thú

B. unforgettable (adj): không thể quên

C. memorable (adj): đáng nhớ

D. exhausting (adj): đầy mệt mỏi, kiệt sức

After a long and **exhausting** day at work, all I wanted to do was relax and unwind.

Tạm dịch: Sau một ngày đi làm dài và đầy mệt mỏi, tất cả mọi thứ tôi muốn chỉ là thư giãn và nghỉ ngơi.

Đáp án: D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. genetics (n): gen

B. emotion (n): cảm xúc

C. extreme (n): những điều kiện khắc nghiệt

D. vessel (n): ống, mạch (máu)

Mountaineers possess exceptional physical and mental strength to cope well with **extreme**.

Tạm dịch: Những người leo núi sở hữu sức mạnh thể chất và tinh thần đặc biệt để đối phó tốt với những điều kiện khắc nghiệt.

Đáp án: C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

A. reduce (v): giảm

B. emit (v): thải ra, phát ra

C. digest (v): tiêu hóa, hấp thụ

D. filter (v): lọc

Excessive exposure to electronic devices, which **emit** large amounts of blue light, keeps us awake.

Tạm dịch: Tiếp xúc quá nhiều với các thiết bị điện tử, những thứ phát ra lượng lớn ánh sáng xanh, khiến chúng ta mất ngủ.

Đáp án: B

11. D

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Dùng **would have + V3** để nói về những điều bạn muốn làm nhưng bạn không làm.

Twitter has allowed people to easily connect with others who they **would have never had access** to in the past.

Tạm dịch: Twitter cho phép bạn dễ dàng kết nối với những người mà họ chưa bao giờ quen biết trong quá khứ.

Đáp án: D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

fight an election: tranh cử

He decided to **fight** an election in order to bring about positive change in his community.

Tạm dịch: Anh ấy quyết định tranh cử để mang lại những thay đổi tích cực trong cộng đồng của anh ấy.

Đáp án: B

13. C

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc $S_1 + V_1 + \text{adj-er/ more adj} + S_2 + V_2$

John's performance in the exam was better than **I thought it would be**.

Tạm dịch: Năng lực của John trong bài kiểm tra tốt hơn tôi nghĩ

Đáp án: C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hate (v): ghét

B. worship (v): thờ phụng

C. idolize (v): thần tượng hóa

D. adulterate (v): pha trộn

The ancient Egyptians **worshipped** many gods and goddesses.

Tạm dịch: Người Ai Cập cổ đại thờ phụng rất nhiều thần và nữ thần.

Đáp án: B

15. D**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp**Giải thích:****Mary:** Các thiếu niên có thể nhận được những lời khuyên tốt nhất cho những vấn đề của họ từ bạn bè.**Tom:** _____

- A. Mình nghĩ cậu nên thay đổi suy nghĩ đi.
- B. Đó là một ý hay đó.
- C. Mình không nghĩ là cậu nên thận trọng thế.
- D. Mình không chắc về điều đó lắm.

Mary: Teenagers can get the best advice for their situations from their peers.**Tom:** **That's a good idea.****Tạm dịch:****Mary:** Các thiếu niên có thể nhận được những lời khuyên tốt nhất cho những vấn đề của họ từ bạn bè.**Tom:** Đó là một ý hay đó.

Đáp án: D

16. C**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp**Giải thích:****Peter:** Tôi thích ý tưởng đi bộ băng qua những cảnh đẹp ở trên những ngọn núi.**Helen:** _____

- A. Tôi không thể đồng ý ít hơn.
- B. Tôi thích đi bộ leo núi.
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý.
- D. Bạn nên thay đổi suy nghĩ của mình.

Peter: I like the idea of hiking through wonderful scenery in the mountains.**Helen:** **I totally agree.****Tạm dịch:****Peter:** Tôi thích ý tưởng đi bộ băng qua những cảnh đẹp ở trên những ngọn núi.**Helen:** Tôi hoàn toàn đồng ý.

Đáp án: C

17. eloquent**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một tính từ sở hữu, sau ô trống là một danh từ vậy ta cần điền một tính từ vào chỗ trống.

eloquence (n): sự hùng biện

eloquent (adj): hùng hồn

The audience was captivated by her **eloquent** storytelling.

Tạm dịch: Khán giả bị cuốn hút bởi tài kể chuyện hùng hồn của cô ấy.

Đáp án: eloquent

18. discovery

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ và một tính từ vậy ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

discover (v): khám phá

discovery (n): sự khám phá

The findings unveiled a groundbreaking **discovery** in the field of medicine.

Tạm dịch: Những phát hiện này đã hé lộ một khám phá đột phá trong ngành dược.

Đáp án: discovery

19. footage

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ và một tính từ vậy ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

foot (n): cái chân

footage (n): cảnh quay

I'm sure it was hard work to select pieces of 488-hour raw **footage** to make a 90-minute documentary titled Home (2009).

Tạm dịch: Tôi chắc rằng đó là một việc rất vất vả để chọn ra những cảnh quay từ 488 giờ phim thô để tạo nên một bộ phim tài liệu 90 phút có tên là Home (Ngôi nhà chung – 2009).

20. disadvantaged

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là một danh từ vậy ta cần điền một tính từ vào chỗ trống.

advantage (n): sự thuận lợi

disadvantaged (adj): bị thiệt thòi, thiếu thốn

disadvantage.

We are a non-profit organisation, so all the proceeds will go into our charity fund for **disadvantaged** children in remote areas.

Tạm dịch: Chúng tôi là một tổ chức phi lợi nhuận, nên tất cả doanh thu sẽ được góp vào quỹ từ thiện cho những trẻ em khuyết tật ở các vùng nông thôn.

Đáp án: disadvantaged

21. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. disorder (n): rối loạn
- B. ordering (v): ra lệnh
- C. orderly (adj): theo thứ tự, ngăn nắp, gọn gang
- D. orders (n): mệnh lệnh

Insomnia, a sleep **disorder** that affects millions of people worldwide, ...

Tạm dịch: Chứng mất ngủ, một kiểu rối loạn giấc ngủ gây ảnh hưởng đến hàng triệu người trên toàn thế giới.

Đáp án: A

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cấu trúc difficulty in + N/Ving: sự khó khăn trong điều gì đó

... is a condition characterised by difficulty **in** falling asleep or staying asleep.

Tạm dịch: ... là một chứng bệnh có đặc điểm là gặp khó khăn trong việc đi ngủ hoặc duy trì giấc ngủ.

Đáp án: C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. addiction (n): sự nghiện
- B. exposure (n): sự phơi nhiễm
- C. satisfaction (n): sự hài lòng
- D. improvement (n): sự cải thiện

For example, the constant **exposure** to screens, irregular sleep schedules, and high levels of stress have disrupted our natural sleep patterns.

Tạm dịch: Ví dụ, việc tiếp xúc thường xuyên với các màn hình điện tử, giờ đi ngủ thất thường và áp lực cường độ cao đã làm gián đoạn chu kỳ ngủ tự nhiên của chúng ta.

Đáp án: B

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gradual (adj): dần dần, từ từ, từng bước một
- B. constant (adj): kiên trì, kiên định
- C. persistent (adj): bền bỉ, cố chấp
- D. consistent (adj): phù hợp, thích hợp

Healthy sleep habits, such as maintaining a **consistent** sleep schedule, creating a conducive sleep environment, and practising relaxation techniques, can significantly improve sleep quality.

Tạm dịch: Thói quen ngủ lành mạnh, ví dụ như duy trì một lịch ngủ phù hợp, tạo môi trường ngủ thuận lợi, và tập luyện các kỹ thuật thư giãn, có thể cải thiện đáng kể chất lượng giấc ngủ.

Đáp án: D

25. A

Kiến thức: Liên từ

- In some cases: trong một vài trường hợp
- In the event = in case : phòng trường hợp
- in contrast: ngược lại

In some cases, therapy or medication may be recommended to address underlying issues or regulate sleep patterns.

Tạm dịch: Trong một vài trường hợp, trị liệu hoặc dùng thuốc có thể được khuyến nghị để giải quyết các vấn đề cơ bản hoặc điều chỉnh chu kỳ ngủ.

Bài đọc hoàn chỉnh:

Insomnia, a sleep **disorder** that affects millions of people worldwide, is a condition characterised by difficulty **in** falling asleep or staying asleep. Individuals suffering from insomnia often experience fatigue, lack of concentration, irritability, and impaired performance during the day.

The causes of insomnia can vary, ranging from stress and anxiety to medical conditions and lifestyle factors. For example, the constant **exposure** to screens, irregular sleep schedules, and high levels of stress have disrupted our natural sleep patterns.

Managing insomnia requires a comprehensive approach. Healthy sleep habits, such as maintaining a **consistent** sleep schedule, creating a conducive sleep environment, and practising relaxation techniques, can significantly improve sleep quality. **In some cases**, therapy or medication may be recommended to address underlying issues or regulate sleep patterns.

Tạm dịch:

Chứng mất ngủ, một loại rối loạn giấc ngủ gây ảnh hưởng đến hàng triệu người trên toàn thế giới, là một chứng bệnh có đặc điểm là khó rơi vào trạng thái ngủ hoặc duy trì giấc ngủ. Những người bị mất ngủ thường cảm thấy mệt mỏi, khó tập trung, khó chịu và suy giảm hiệu suất làm việc trong ngày.

Nguyên nhân gây ra chứng mất ngủ rất đa dạng, từ căng thẳng, lo lắng đến các triệu ứng tâm lý và các yếu tố về lối sống. Ví dụ, việc tiếp xúc thường xuyên với các màn hình điện tử, giờ đi ngủ thất thường và áp lực cường độ cao đã làm gián đoạn chu kỳ ngủ tự nhiên của chúng ta.

Kiểm soát chứng mất ngủ yêu cầu một cách tiếp cận toàn diện. Thói quen ngủ lành mạnh, ví dụ như duy trì một lịch ngủ phù hợp, tạo môi trường ngủ thuận lợi, và tập luyện các kỹ thuật thư giãn, có thể cải thiện đáng kể chất lượng giấc ngủ. Trong một vài trường hợp, trị liệu hoặc dùng thuốc có thể được khuyến nghị để giải quyết các vấn đề cơ bản hoặc điều chỉnh chu kỳ ngủ.

Bài đọc:

Geocaching holds an appeal to teachers and students. It offers a wide variety of physical, social and educational benefits. It goes without saying that geocaching makes its participants physically active. Geocaches are used as a form of point-to-point racing. What distinguishes geocaching from other races is its self-pace. It caters individual needs of physical activity and fitness. Participants can start slowly for geocaches within short distances before moving to next levels with cache sites over longer distances. Varying the environment in which caches are hunted is an excellent way to build and maintain motivation. The sense of achievement and adventure in finding a geocache also brings psychological benefits. Keeping fit by geocaching is of endless interest thanks to its variations in locations, distances and intensity. Additionally, geocaching offers the camaraderie that comes with belonging and being part of a group with common interests. There are now online communities of geocachers who are more than willing to discuss and exchange their geocaching stories. Such communities also organise local events to socialise and talk about their interests. Well designed, geocaching encourages group problem solving and fosters improved group communication. In terms of education, the benefits of geocaching simply know no bounds. **It** offers an ideal tool to enrich students' knowledge, arouse their interest and curiosity and combine learning with physical exercise. A well-planned geocaching activity in a historical site exploits students' foreknowledge and urges them to explore new information. Above all, it naturally **integrates** soft skills into an academic lesson. All in all, geocaching is an excellent tool for educators and students.

Bài dịch:

Trò chơi đi tìm kho báu có một sức hút đối với các giáo viên và học sinh. Nó đem lại những lợi ích về thể chất, xã hội và giáo dục. Không thể không nói rằng trò chơi đi tìm kho báu giúp những người tham gia tích cực hoạt động về thể chất. Trò tìm kho báu được dùng như một cuộc đua tính điểm. Điều khác biệt giữa trò tìm kho báu và những cuộc đua khác là tính tự học theo nhịp độ. Nó phục vụ cho nhu cầu hoạt động thể chất và thể lực của từng cá nhân. Những người tham gia có thể bắt đầu tìm kho báu từ những khoảng cách trước khi bước sang các cấp độ tiếp theo với những điểm săn kho báu ở những khoảng cách xa hơn. Thay đổi môi trường săn kho báu là một cách tốt để xây dựng và duy trì động lực. Cảm giác phiêu lưu và đạt được thành tựu trong việc tìm được kho báu cũng mang lại các lợi ích tâm lý. Giữ dáng bằng trò chơi tìm kho báu có một mối quan tâm vô tận nhờ vào sự đa dạng trong địa điểm, khoảng cách và cường độ của trò chơi. Thêm vào đó, trò chơi tìm kho báu đem lại những tình bạn thân thiết khi thuộc về và trở thành một phần của một nhóm có chung sở thích. Bây giờ có rất nhiều cộng đồng trực tuyến của những thợ săn kho báu sẵn sàng thảo luận và trao đổi về những câu chuyện đi săn của họ. Những cộng đồng như thế cũng tổ chức các sự kiện để giao lưu và nói về sở thích của họ. Được thiết kế một cách tỉ mỉ, trò chơi săn kho báu tăng cường kỹ năng giải quyết vấn đề nhóm và thúc đẩy cải thiện kỹ năng giao tiếp nhóm. Về mặt giáo dục, lợi ích của trò săn kho báu đơn giản là vô hạn. Nó cung cấp một công cụ lý tưởng để nâng cao tri thức của học sinh, nảy sinh hứng thú và trí tò mò của học sinh và kết hợp giữa học tập và các bài tập thể chất. Một trò tìm kho báu được thiết kế tốt ở trong một khu di tích lịch sử khai thác những kiến thức học sinh đã biết trước đó và thúc đẩy chúng khám phá

những kiến thức mới. Trên tất cả thì trò tìm kho báu tích hợp những kỹ năng mềm vào một bài giảng học thuật. Nói tóm lại, trò đi tìm kho báu là một công cụ tuyệt vời cho cả người dạy lẫn người học.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đây là ý chính của bài đọc?

- A. Lịch sử của trò chơi đi tìm kho báu.
- B. Những người tham gia của trò chơi đi tìm kho báu.
- C. Lợi ích của trò chơi đi tìm kho báu.
- D. Tác hại của trò chơi đi tìm kho báu.

Thông tin: Geocaching holds an appeal to teachers and students. It offers a wide variety of physical, social and educational benefits.

Tạm dịch: Trò chơi đi tìm kho báu có một sức hút đối với các giáo viên và học sinh. Nó đem lại những lợi ích về thể chất, xã hội và giáo dục.

Đáp án: C

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bài đọc coi trọng trò chơi đi tìm kho báu ở tất cả các lĩnh vực sau NGOẠI TRỪ _____.

- A. quảng cáo
- B. sự tương tác
- C. giáo dục
- D. thể dục

Thông tin: It offers a wide variety of physical, social and educational benefits. It goes without saying that geocaching makes its participants physically active.

Tạm dịch: Nó đem lại những lợi ích về thể chất, xã hội và giáo dục. Không thể không nói rằng trò chơi đi tìm kho báu giúp những người tham gia tích cực hoạt động về thể chất.

Đáp án: A

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trò chơi đi tìm kho báu duy trì và cải thiện động lực trong việc giữ dáng một cách hiệu quả nhờ vào _____.

- A. những mục tiêu cố định
- B. môi trường thay đổi
- C. yêu cầu dễ dàng
- D. những người tham gia thú vị

Thông tin: Varying the environment in which caches are hunted is an excellent way to build and maintain motivation.

Tạm dịch: Thay đổi môi trường săn kho báu là một cách tốt để xây dựng và duy trì động lực.

Đáp án: B

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “it” mang nghĩa?

- A. giáo dục
- B. trò chơi tìm kho báu
- C. biên giới, giới hạn
- D. công cụ

Thông tin: In terms of education, the benefits of geocaching simply know no bounds. **It** offers an ideal tool to enrich students’ knowledge, arouse their interest and curiosity and combine learning with physical exercise.

Tạm dịch: Về mặt giáo dục, lợi ích của trò săn kho báu đơn giản là vô hạn. Nó cung cấp một công cụ lý tưởng để nâng cao tri thức của học sinh, nảy sinh hứng thú và trí tò mò của học sinh và kết hợp giữa học tập và các bài tập thể chất.

Đáp án: B

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “tích hợp” có ý nghĩa gần nhất với _____.

- A. biến đổi
- B. kết hợp
- C. thiết kế
- D. chức năng

Thông tin: Above all, it naturally integrates soft skills into an academic lesson.

Tạm dịch: Trên tất cả thì trò tìm kho báu tích hợp những kỹ năng mềm vào một bài giảng học thuật.

Đáp án: B

31. C

Kiến thức: Câu ước với “if only”

Giải thích:

Câu ước ngược lại với quá khứ: If only + S + had Ved/V3

Tôi đã không đi tiễn Susan ở sân bay. Bây giờ tôi thấy tệ vì chuyện đó.

- A. Tôi chợt nhận ra đáng lí ra tôi đã phải đi tiễn Susan ở sân bay.

- B. Tôi đã có thể đi tiễn Susan ở sân bay.
- C. Giá mà tôi đã đi tiễn Susan ở sân bay.
- D. Tôi quên mất việc đi tiễn Susan ở sân bay.

Đáp án: C

32. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Tôi rất muốn học tiếng Đức. Tôi thật sự không có thời gian.

- A. Vì tôi thực sự không có thời gian nên tôi rất muốn học tiếng Đức
- B. Tôi thật sự không có thời gian vậy nên tôi muốn học tiếng Đức
- C. Tôi muốn học tiếng Đức tuy nhiên tôi không có thời gian.
- D. Tôi thực sự không có thời gian; kết quả là tôi muốn học tiếng Đức

Đáp án: C

33. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

be inspired by = serve as an inspiration: lấy cảm hứng

Brighton Housing Trust được lấy cảm hứng từ một khu nhà ở tương tự ở Hà Lan.

- A. Brighton Housing Trust không lấy bất kỳ cảm hứng nào từ một khu nhà ở tương tự ở Hà Lan.
- B. Brighton Housing Trust đã không lập mô hình phát triển nhà ở của họ theo bất kỳ khu đất tương tự nào ở Hà Lan.
- C. Một khu nhà ở ở Hà Lan đã là nguồn cảm hứng cho Brighton Housing Trust tạo ra một phát triển tương tự.
- D. Brighton Housing Trust đã không sao chép bất kỳ yếu tố thiết kế nào từ các khu nhà ở tương tự ở Hà Lan.

Đáp án: C

34. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Câu điều kiện loại 3: If + S + had Ved/V3, S + would have Ved/V3 = Without + N, S + would have Ved/V3

Giáo viên của anh ấy khuyến khích anh ấy tham gia cuộc thi piano quốc tế.

- A. Chính anh ấy tự nguyện tham gia vào cuộc thi piano quốc tế.
- B. Anh ấy chưa nghe đến cuộc thi piano quốc tế cho đến khi giáo viên của anh ấy nói cho anh ấy biết.
- C. Nếu không nhờ giáo viên, anh ấy đã không thể tham gia cuộc thi piano quốc tế.
- D. Giáo viên anh ấy cứ khẳng định anh ấy không nên nghĩ đến cuộc thi piano quốc tế.

Đáp án: C

35. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has never Ved/V3 before = This is the first time + S + have/has Ved/V3

Họ chưa từng cưới vợ trước đây.

- A. Họ chưa từng tận hưởng việc cưới vợ
- B. Đây là lần đầu tiên họ cưới vợ
- C. Đó là lần cưới vợ đầu tiên.
- D. Họ sẽ thích cưới vợ

Đáp án: B

Nội dung bài nghe:

Jenny: My name's Jenny. I'm doing a survey for my geography class.

Jim: My name's Jim. What do you want to know?

Jenny: Thank you, Jim. Do you live in a house?

Jim: No, I don't. I live in an apartment.

Jenny: How many bedrooms does it have?

Jim: Two.

Jenny: Does it have a pool?

Jim: Yes, a small one.

Jenny: Does it have a garage?

Jim: No, it doesn't.

Jenny: Does it have a gym?

Jim: Yes, it does. There's a gym in the basement.

Jenny: Does it have a balcony?

Jim: Yes, it does. I can see the city from it.

Jenny: Great! Thank you for your help.

Jim: You're welcome.

Jenny: Goodbye.

Tạm dịch bài nghe:

Jenny: Tên mình là Jenny. Mình đang làm một cuộc khảo sát cho lớp địa lý của mình.

Jim: Tên mình là Jim. Bạn muốn biết gì?

Jenny: Cảm ơn Jim. Bạn sống trong một ngôi nhà phải không?

Jim: Không. Mình sống trong một căn hộ.

Jenny: Căn hộ có bao nhiêu phòng ngủ?

Jim: Hai.

Jenny: Căn hộ có hồ bơi không?

Jim: Có, một hồ bơi nhỏ.

Jenny: Nó có nhà để xe không?

Jim: Không.

Jenny: Nó có phòng tập thể hình không?

Jim: Có. Có một phòng tập thể hình ở tầng hầm.

Jenny: Nó có ban công không?

Jim: Có. Mình có thể nhìn thấy thành phố từ ban công này.

Jenny: Tuyệt vời! Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.

Jim: Không có chi.

Jenny: Tạm biệt.

36. an apartment

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

an apartment: căn hộ

The boys live in **an apartment**.

(Các cậu bé sống trong một căn hộ.)

Thông tin:

Jenny: Thank you, Jim. Do you live in a house?

(Cảm ơn Jim. Bạn sống trong một ngôi nhà phải không?)

Jim: No, I don't. I live in an apartment.

(Không. Mình sống trong một căn hộ.)

Đáp án: an apartment

37. bedrooms

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

bedrooms: phòng ngủ

It has two **bedrooms**.

(Nó có hai phòng ngủ.)

Thông tin:

Jenny: How many bedrooms does it have?

(Căn hộ có bao nhiêu phòng ngủ?)

Jim: Two.

(Hai.)

Đáp án: bedrooms

38. pool

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

pool (n): hồ bơi

It has a small **pool**.

(Nó có một hồ bơi nhỏ.)

Thông tin:

Jenny: Does it have a pool?

(Căn hộ có hồ bơi không?)

Jim: Yes, a small one.

(Có, một hồ bơi nhỏ.)

Đáp án: pool

39. a garage

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

a garage: nhà để xe

It doesn't have a **garage**.

(Nó không có nhà để xe.)

Thông tin:

Jenny: Does it have a garage?

(Nó có nhà để xe không?)

Jim: No, it doesn't.

(Không.)

Đáp án: a garage

40. balcony

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

balcony (n): ban công

Jim can see the city from the **balcony**.

(Jim có thể nhìn thấy thành phố từ ban công.)

Thông tin:

Jenny: Does it have a balcony?

(Nó có ban công không?)

Jim: Yes, it does. I can see the city from it.

(Có. Mình có thể nhìn thấy thành phố từ ban công này.)

Đáp án: balcony